

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23- 5- 2024
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Hân, ông Thẩm Văn Minh;
- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên
- Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 243/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Chị P T V, sinh năm 1996
Địa chỉ: Khu X, xã S, huyện L, tỉnh T
- Bị đơn: Anh H V T, sinh năm 1979
Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện L, tỉnh T.
(Chị V và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:
- + Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2023 và bản tự khai ngày 25/12/2023 nguyên đơn là chị P T V trình bày: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh T ngày 20/5/2015. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xảy ra xung đột cãi vã, vợ chồng không hòa hợp. Hai bên đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện nay chị V và anh T đã sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị V xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Toà án cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.
- + Tại bản tự khai ngày 07/5/2024, bị đơn là anh T trình bày: Anh và chị P T V tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh T, ngày 20/5/2015. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến tháng 6/2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không quan

tâm đến nhau, tháng 8/2015 vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau, kể từ đó đến nay. Nay chị V xin ly hôn anh Thuỷ đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày, vợ chồng có 02 con chung là H T N A, sinh ngày 04/02/2016 và H T N H, sinh ngày 14/10/2017. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì cả hai con chung sống cùng chị V.

Quá trình giải quyết chị V có ý kiến: Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết anh T có ý kiến: Anh đồng ý để chị V trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và nhất trí với ý kiến không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V.

Quá trình giải quyết cháu H T N A, có quan điểm xin được ở với mẹ là chị P T V.

- Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Hai bên đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị P T V có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải về quan hệ hôn nhân nên không tiến hành hoà giải là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là chị V, bị đơn là anh T đều có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị P T V và anh T.

[2]. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của của các đương sự cụ thể như sau: Chị P T V trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là H T N A, sinh ngày 04/02/2016 và H T N H, sinh ngày 14/10/2017, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị V tự nguyện không yêu cầu.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị P T V và anh H V T đều là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn giảm nộp tiền tạm ứng án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình cho chị V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị P T V và anh H V T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn anh Thuỷ có hộ khẩu thường trú tại: khu B, xã T, huyện L, tỉnh T. Do đó, việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị V và anh Thuỷ vắng mặt tại phiên toà lần thứ nhất và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt chị V và anh T là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị V và anh T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại xã T cho thấy: *“Chị P T V và anh Hà Văn Thuỷ, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20/5/2015, tại trụ sở UBND xã T, huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại xã T, huyện L, tỉnh T. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, về sau đã xảy ra mâu thuẫn và hiện nay đã sống ly thân, chị V hiện nay đang sống cùng với bố mẹ đẻ của chị tại X, xã S, huyện L, tỉnh T, còn anh Thuỷ sinh sống cùng với bố mẹ đẻ của anh tại khu B, xã T, huyện L, tỉnh T. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng ly hôn thì địa phương không rõ vì khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng không đề nghị chính quyền địa phương và khu dân cư hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng. Nay chị V xin ly hôn anh Thuỷ, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật”*.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị V và anh T hiện tại không còn tồn tại trên thực tế, hiện nay vợ chồng sinh sống mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn của vợ chồng không khắc phục được. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị V xin ly hôn, anh T đồng ý là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị V và anh T.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết, chị V xin được nuôi cả 02 con chung là H T N A và H T N H, tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh T đồng ý với ý kiến nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị V. Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự đã tự nguyện thống nhất với nhau về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp, nên cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị V, anh Thuỷ đều trình bày không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị P T V và anh H V T là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí

nên miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình cho chị Thuý là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P T V và anh Hà Văn Thuý.

[2]. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Chị P T V trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là H T N A, sinh ngày 04/02/2016 và H T N H, sinh ngày 14/10/2017, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh H V T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị P T V không yêu cầu.

Anh H V T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị P T V và anh H V T được miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao, nhận hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

